

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2017/HC-PT
Ngày 28-9-2017
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành;

Ông Phạm Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 162/2017/TLPT-HC ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 503/2017/QĐXX-PT ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Ông Lương Văn H;

2. Bà Hoàng Thúy M.

Cùng cư trú tại: Tổ 1, ấp 6, xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Trần Quốc V (vắng mặt);

Cư trú tại: 416 Quốc lộ 14, phường TP, thị xã ĐX, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2017).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BP.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước.
3. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Hữu D, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện CT, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền số 14/GUQ-UBND ngày 21/9/2017).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1.

Cư trú tại: Số 209/17, đường Nguyễn Duy Cung, phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà NLQ2 (chết ngày 27/4/2015).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà NLQ2:

1. Ông Lương Văn H.

Cư trú tại: Tổ 1, ấp 6, xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

2. Bà NLQ1.

Cư trú tại: Số 209/17, đường Nguyễn Duy Cung, phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà KTNLQ2.1.

Cư trú tại: Tổ 3, ấp 6, xã ML, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

4. Bà KTNLQ2.2.

Cư trú tại: Tổ 4, ấp 3, xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

5. Ông KTNLQ2.3.

6. Bà KTNLQ2.4.

7. Bà KTNLQ2.5.

8. Bà KTNLQ2.6.

9. Ông KTNLQ2.7.

Ông KTNLQ2.3, bà KTNLQ2.4, bà KTNLQ2.5, bà KTNLQ2.6, ông KTNLQ2.7 cùng cư trú tại: Tổ 03, ấp 6, xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M thống nhất trình bày:

Ngày 02/8/1984, ông H nhận chuyển nhượng của ông Lê Phúc S 8.000m² cùng tài sản trên đất tại ấp 6, xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước, với giá 5.000 đồng bằng tài sản riêng, việc chuyển nhượng có lập thành văn bản. Năm 1985, ông H đưa gia đình lên diện tích đất này sinh sống và canh tác. Năm 1986, ông H lập gia đình với bà M và ra ở riêng, diện tích đất này gia đình ông H vẫn tiếp tục canh tác. Năm 2004, ông H cho cha mẹ và anh chị em mỗi người một diện tích đất trong 8.000m². Năm 1988, ông H bán cho ông T diện tích đất ngang 10m là một phần trong diện tích 8.000m² nêu trên. Phần còn lại 840m² thì ông H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) và được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số: 01078 ngày 30/11/2004, đối với diện tích 840m² đứng tên người sử dụng đất là Lương Văn H và Hoàng Thúy M. Năm 2008, bà NLQ2 có tranh chấp diện tích 840m² mà ông H và bà M đã được cấp giấy CNQSDĐ.

Ngày 04/6/2009, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành quyết định số 1871/QĐ-UBND công nhận cho bà NLQ2 được sử dụng 840m², thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H, bà M. Ông H không đồng ý nên đã khiếu nại. Ngày 20/10/2009, Chủ tịch UBND tỉnh BP ban hành quyết định số 2956/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông H, giữ nguyên quyết định số 1871/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện CT. Ngày 22/7/2010, UBND huyện CT ban hành quyết định số 3067/QĐ-UBND thu hồi và hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H và bà M. Ngày 26/12/2011, UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3772/QĐ-UBND công nhận QSDĐ và giấy CNQSDĐ số BH 998085 cho bà NLQ2. Ngày 24/9/2013, UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số BN 377454 cho bà NLQ1.

Việc UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3067/QĐ-UBND, Quyết định số 3772/QĐ-UBND và cấp giấy CNQSDĐ số BN 377454 cho bà NLQ1 là không đúng pháp luật. Vì vậy, ông H, bà M yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3067/QĐ-UBND, Quyết định số 3772/QĐ-UBND và giấy CNQSDĐ số BN 377454 của UBND huyện CT.

Ông H, bà M rút yêu cầu khởi kiện đối với việc hủy Quyết định số: 1871/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Chủ tịch UBND huyện CT và Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 20/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh BP.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BP trình bày:

Theo kết quả xác minh của Sở Tài nguyên và Môi trường thì diện tích 840m², thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 19, được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông H năm 2004. Thửa đất này thuộc một phần trong diện tích đất khoảng 8.000m² do gia đình bà NLQ1 sang nhượng lại của ông Lê Phúc S (ông H là người đứng ra làm thủ tục sang nhượng) vào năm 1984. Từ khi lập gia đình và ở riêng cho đến nay, ông H không quản lý, đầu tư chi phí cải tạo đất đối với thửa đất trên nên Chủ tịch UBND tỉnh không chấp nhận khiếu nại của ông H. Việc ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 20/10/2009 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh BP không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà M.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT trình bày:

Ngày 12/8/2008, bà NLQ2 khiếu nại việc cấp giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H, bà M. Ngày 04/6/2009, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Quyết định số 1871/QĐ-UBND công nhận cho bà NLQ2 được quyền sử dụng 840 m² thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 19 và chỉnh lý giấy CNQSDĐ số 01078 đã cấp cho hộ ông H. Quyết định số 1871/QĐ-UBND đúng nội dung và thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản 2, điều 138 Luật Đất đai năm 2003. Vì vậy, Chủ tịch UBND huyện CT không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân huyện CT trình bày:

Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 22/7/2010; Quyết định số 3772/QĐ-UBND đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành. Sau khi được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ, bà NLQ2 đã tặng cho bà Nở nên giấy CNQSDĐ số BN 377454 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1 là phù hợp với quy định tại khoản 5, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Nghị định 88/2009/NĐ-CP. Vì vậy, UBND huyện CT không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà NLQ1, KTNLQ2.1, KTNLQ2.2, KTNLQ2.3, KTNLQ2.4, KTNLQ2.5, KTNLQ2.7, KTNLQ2.6 thống nhất trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình mua của ông Lê Phúc S với giá 30 gia lúa. Do ông H là người biết chữ nên cha mẹ để cho ông H đứng trên giấy tờ mua bán đất với ông S. Năm 1985, cha mẹ chuyển cả gia đình về sinh sống trên đất này. Năm 1988, cha mẹ đã chia đất cho các con, phần đất ông H được chia 10m nhưng đã bán cho ông T. Diện tích 840m² mà ông H khiếu nại nằm trong diện tích 8.000m² mua của ông S. Sau khi được UBND huyện CT thu hồi giấy CNQSDĐ của vợ chồng ông H và cấp giấy CNQSDĐ cho bà NLQ2 thì bà NLQ2 đã tặng cho bà NLQ1. Bà NLQ1 đã chuyển nhượng cho ông T1 nhưng do có khiếu nại của ông H nên việc chuyển nhượng trên chưa hoàn thành. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng: Điều 30; 32; 173, 193 Luật tổ tụng hành chính, Điều 44, 50, 52 Luật đất đai năm 2003; Điều 14, 25 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ; Điều 23 thông tư 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M về việc yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1871/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Chủ tịch UBND huyện CT về việc: Giải quyết khiếu nại của bà NLQ2; Quyết định giải quyết khiếu nại số 2956/QĐ-UBND ngày 20/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh BP về việc: Giải quyết khiếu nại của ông Lương Văn H.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn H, bà Hoàng Thúy M về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy khoản 1, Điều 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số: 3067/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND huyện CT về việc: Thu hồi và hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Lương Văn H, bà Hoàng Thúy M, cấp lại giấy CNQSDĐ cho các hộ dân có liên quan.

- Hủy Quyết định số: 3772/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND huyện CT, về việc: Công nhận QSDĐ, cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Hủy giấy CNQSDĐ số BH 998085, số vào sổ CH 00271 ngày 26/12/2011 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ2.

- Hủy giấy CNQSDĐ số BN 377454, số vào sổ CH 00453 ngày 24/9/2013 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/5/2017, người khởi kiện là ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu: Hủy một phần Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh BP; hủy Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND huyện CT và hủy giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1.

Tại phiên tòa, ông H, bà M trình bày: Giấy cho đất ngày 08/2/1988 do ông H viết thay cho ông S1. Ông H có ký tên vào giấy này. Lý do viết giấy là để ông S1 cho đất các con mặc dù đất này ông H là người mua bằng tiền cá nhân. Ông H xác nhận phần đất được chia 10m ngang trong giấy cho đất ngày 08/2/1988 ông đã bán cho ông T. Diện tích đất 840m² đang tranh chấp nằm trong diện tích 8.000m² mua của ông S năm 1984.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Căn cứ hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định nguồn gốc 8.000m² đất do ông S1, bà NLQ2 mua của ông S năm 1984 nhưng để ông H đứng tên trong giấy mua bán ngày 08/2/1984. Ông H được chia 10m ngang theo giấy cho đất ngày 08/2/1988 nhưng đã bán cho ông T. Diện tích 840m² đang tranh chấp nằm trong diện tích 8.000m² đã mua của ông S năm 1984. Cấp sơ thẩm căn cứ nguồn gốc đất, việc cấp giấy CNQSDĐ của các đương sự để bác đơn khởi kiện của ông H, bà M là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Huệ, bà Mai khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 22/7/2010, Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày

26/12/2011 của UBND huyện CT và hủy giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1. Cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Ông H, bà M có ủy quyền cho ông Trần Quốc V tham gia tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm ông V vắng mặt. Tuy nhiên, ông H, bà M đồng ý để Tòa án xét xử mà không cần sự có mặt của ông V. Đây là ý chí của người khởi kiện nên Tòa án xét xử vắng mặt ông V là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông H, bà M, Hội đồng xét xử nhận định.

2.1 Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 3067/QĐ-UBND của UBND huyện CT:

Ngày 30/11/2004, ông H, bà M được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số 01078/QSDĐ, diện tích 840m², thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 19, tại xã MT, huyện CT. Do bà NLQ2 khiếu nại nên ngày 04/6/2009, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Quyết định số 1871/QĐ-UBND có nội dung thu hồi thửa đất số 25, tờ bản đồ số 19 và chỉnh lý giấy CNQSDĐ số 01078/QSDĐ ngày 30/11/2004 của hộ ông Huệ. Ông H không đồng ý và khiếu nại Quyết định số 1871/QĐ-UBND nên ngày 20/10/2009, Chủ tịch UBND tỉnh BP ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND có nội dung bác khiếu nại của ông H đối với yêu cầu công nhận diện tích 840m², giữ nguyên Quyết định số 1871/QĐ-UBND của UBND huyện CT. Ngày 22/7/2010, UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3067/QĐ-UBND thu hồi giấy CNQSDĐ số 01078/QSDĐ đã cấp cho ông H, bà M và cấp lại giấy CNQSDĐ cho bà NLQ2. Ngày 26/12/2011, UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3772/QĐ-UBND có nội dung công nhận QSDĐ và cấp giấy CNQSDĐ cho bà Ân đối với diện tích 840m², thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 19, tại xã MT, huyện CT, tỉnh Bình Phước. Như vậy, việc thu hồi và cấp giấy CNQSDĐ nêu trên của UBND huyện CT là đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ. Các Quyết định số 3067/QĐ-UBND và Quyết định số 3772/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND huyện thay mặt UBND huyện CT ký là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 50, 52 Luật Đất đai năm 2003; điểm c khoản 3 Điều 14, Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

2.2 Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 của UBND huyện CT:

Sau khi được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số BH 998085 ngày 26/12/2011, bà Ân đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích thửa 25 cho bà NLQ1, việc tặng cho là hợp pháp nên UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 cho bà NLQ1 là đúng quy định tại Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[3] Xét các Quyết định số 3067/QĐ-UBND, Quyết định số 3772/QĐ-UBND và giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 của UBND huyện CT, thấy rằng: Hồ sơ vụ án thể hiện, diện tích 840m² các đương sự tranh chấp nằm

trong tổng diện tích 8.000m² đất do ông H nhận chuyển nhượng của ông Lê Phúc S, theo giấy sang đất ngày 08/2/1984. Trong khi bà NLQ2 cho rằng diện tích đất trên do vợ chồng bà mua của ông S nhưng để ông H đứng tên thì ông H trình bày đất là do ông mua từ nguồn tiền cá nhân. Ngoài giấy mua bán nêu trên, ông H không còn chứng cứ chứng cứ nào khác chứng minh ông là người có quyền sử dụng diện tích 8.000m² đã mua của ông S.

Các đương sự thừa nhận, ông Lương Văn S1 và bà NLQ2 là vợ chồng, có 10 người con, gồm Lương Văn B (chết năm 1974), NLQ1, Lương Văn H, KTNLQ2.3, KTNLQ2.4, KTNLQ2.2, KTNLQ2.1, KTNLQ2.5, Lương Văn T2 (chết năm 1988) và Lương Văn M1 (chết năm 2006). Tại giấy cấp đất cho con do ông S1 lập ngày 08/2/1988 (bút lục 510) có nội dung: “Nay vì hoàn cảnh khó khăn về kinh tế gia đình, phần các con lập gia đình ở riêng tư, tự lập, Tôi có mảnh đất vườn nằm cấp đường Quốc lộ 14 chia phần đất cho các con như sau: Ông H 10m; ông KTNLQ2.3 40m; ông M1 20m; bà KTNLQ2.4, bà KTNLQ2.2, bà KTNLQ2.5 và bà KTNLQ2.1, mỗi người 5m”. Phần cuối của Giấy cấp đất cho con là dòng chữ “Những lời như trên nhất trí thì ký tên”. Ông H đã ký tên xác nhận tại 02 mục là phần kích thước được chia và phần những lời như trên nhất trí thì ký tên. Tại phiên tòa, ông H xác nhận có viết và ký vào giấy cấp đất cho con lập ngày 08/2/1988. Biên bản làm việc ngày 21/8/2009 (bút lục 487), ông H trình bày: “Năm 1986, ông H lập gia đình riêng, gia đình thống nhất để cho ông H 10m mặt tiền đường Quốc lộ 14. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn thời điểm đó, ông H đã sang nhượng lại cho người khác”. Biên bản phiên tòa ngày 27/4/2017 (bút lục 562), ông H cũng xác nhận năm 1988, ông S1 có lập giấy cấp đất cho con và ông đã chuyển nhượng cho ông T lô đất có chiều ngang 10m.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con ông S1, bà NLQ2 trình bày nguồn gốc 8.000m² đất là do ông S1, bà NLQ2 mua của ông S nhưng để cho ông H đứng tên mua theo giấy sang đất ngày 08/2/1984. Đồng thời xác nhận các anh chị em trong gia đình được ông S1 cho đất theo giấy cấp đất cho con do ông S1 lập ngày 08/2/1988 và mỗi người đã được cấp giấy CNQSDĐ. Riêng ông H đã nhận phần đất được cho, sau đó chuyển nhượng lại cho ông T. Ngoài ra, theo các biên lai thu thuế nhà đất do Chi cục Thuế huyện BL lập năm 1993, 1999, 2000, 2001, 2002 và 2003 (các bút lục 385-390) đều thể hiện người nộp thuế là ông S1.

Như vậy, có căn cứ xác định mặc dù ông H là người đứng tên trong giấy sang đất ngày 08/2/1984 đối với diện tích 8.000m² nhưng thực chất là đất của ông S1, bà NLQ2 còn ông H chỉ là người đứng tên trong hợp đồng sang nhượng đất với ông S. Việc ông H, bà M tự kê khai và được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ đối với 840m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 19, tại xã MT là không đúng pháp luật. Vì vậy, UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3067/QĐ-UBND thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H, bà M và cấp lại giấy CNQSDĐ cho bà NLQ2; Quyết định số 3772/QĐ-UBND có nội dung công nhận QSDĐ và cấp giấy CNQSDĐ cho bà NLQ2 đối với diện tích 840m², thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 19, tại xã MT, huyện CT là có căn cứ.

[4] Xét giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 của UBND huyện CT, thấy rằng: Bà NLQ2 được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số BH 998085 ngày 26/12/2011, diện tích 840m², thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 19, tại xã MT. Bà NLQ2 đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất trên cho bà NLQ1 theo hợp đồng tặng cho số 173, quyền số 01/TPCC-SCC/HĐGD được Phòng Công chứng số 1, tỉnh Bình Phước xác nhận ngày 12/6/2013 (bút lục 196-198) nên UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 cho bà NLQ1 là đúng quy định tại Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[5] Như nội dung đã nêu tại mục [2], [3], [4] thì UBND huyện CT ban hành Quyết định số 3067/QĐ-UBND, Quyết định số 3772/QĐ-UBND và giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 là đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H, bà M yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3067/QĐ-UBND, Quyết định số 3772/QĐ-UBND của UBND huyện CT và hủy giấy CNQSDĐ số BN 377454 ngày 24/9/2013 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông H, bà M kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 50, 52 Luật đất đai năm 2003; Điều 14, 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ; Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2017/HC-ST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.
3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M về việc hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1871/QĐ-UBND ngày 04/6/2009 của Chủ tịch UBND huyện CT về việc: Giải quyết khiếu nại của bà NLQ2 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2956/QĐ-UBND ngày 20/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc: Giải quyết khiếu nại của ông Lương Văn H.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M về việc hủy:

- Khoản 1, Điều 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND huyện CT, về việc: Thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lương Văn H, bà Hoàng Thúy M, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân có liên quan;

- Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND huyện CT, về việc: Công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 998085, số vào sổ CH 00271 ngày 26/12/2011 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 377454, số vào sổ CH 00453 ngày 24/9/2013 do UBND huyện CT cấp cho bà NLQ1.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm. Khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 002657 ngày 21/6/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước, ông H, bà M đã nộp đủ.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lương Văn H và bà Hoàng Thúy M mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 015040 và 015041 ngày 15/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước, ông H, bà M đã nộp đủ.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 28 tháng 9 năm 2017)/.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- NKK,NBK;
- Lưu HS, VP, (HTKN).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phan Đức Phương